

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 4 năm 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Tuấn.

2. Bà Dương Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quốc Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi –Kiểm sát viên

Trong các ngày 18 và 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị T, sinh năm 1985 (có mặt).

- *Bị đơn:* Lê Minh T1, sinh năm 1981 (Vắng mặt không có lý do).

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã TT B, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29-11-2018 và bản tự khai đề ngày 17-01-2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị T trình bày: Vào năm 2004, chị T và anh T1 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, thị xã HN ngày 30-7-2004. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02

người con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010. Cuộc sống giữa chị T và anh T1 thời gian đầu rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 01-2018 thì xảy ra mâu thuẫn do anh T1 thường xuyên có hành vi mê tín dị đoan, có hành vi bạo hành và có thái độ xúc phạm đối với chị T. Chị T đã ly thân với anh T1 từ tháng 02-2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nữa, tiếp tục chung sống với nhau không còn hạnh phúc. Nay chị T làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị T xin ly hôn với anh Lê Minh T1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010. Nay ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Minh T1 trình bày: Anh T1 thống nhất theo lời trình bày của chị T là vào năm 2004, anh T1 và chị T có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, thị xã HN ngày 30-7-2004. Trong thời gian chung sống có hai con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu rất hạnh phúc, nhưng đến ngày 01-2018 thì xảy ra mâu thuẫn do chị T và anh T1 cự cãi và anh T1 có lỡ tay đánh chị T, còn việc T trình bày anh T1 có hành vi mê tín thì anh T1 cho rằng vì thương chị T, sợ chị T bị bệnh nên mới mời thầy về cúng. Nhưng khi chị T khởi kiện đến nay thì anh T1 không có hành vi mê tín nữa. Nay qua yêu cầu của chị T, anh T1 có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh T1 không thống nhất ly hôn với chị T. Vì còn thương vợ thương con.

Về con chung: Anh T1 không thống nhất ly hôn nên đối với các con không có yêu cầu. Nếu Tòa án cho anh T1 và chị T ly hôn thì anh T1 đồng ý giao 02 con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T1 không tự nguyện cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của chị T, giao 02 con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh Lê Minh T1 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: chị T không yêu cầu, anh T1 cũng không tự nguyện nên không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Lê Minh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, mà vẫn vắng tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Minh T1 tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Lê Minh T1 có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, thị xã HN ngày 30-7-2004 là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ năm 2018, chị T và anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên do anh T1 có hành vi bạo hành với chị T, có lời lẽ xúc phạm và có hành vi mê tín dị đoan làm chị T bị tổn thất về tinh thần. Nên từ tháng 02 năm 2018, chị T và anh T1 đã ly thân, đến ngày 05 tháng 11 năm 2018 chị T có khởi kiện ly hôn tại Tòa án và anh T1 có thái độ muốn hàn gắn tình cảm với chị T và đến ngày 15-11-2018, chị T rút đơn để vợ chồng về chung sống. Tuy nhiên, anh T1 vẫn không hàn gắn được tình cảm nên đến ngày 29-11-2019 chị T tiếp tục gửi đơn

khởi kiện đến Tòa án, Tòa án cũng đã nhiều lần mời anh T1 và chị T đến hòa giải đoàn tụ nhưng chị T cương quyết ly hôn với anh T1 vì tình cảm không còn. Bên cạnh đó, ngày 21-02-2019, Tòa án cũng có gửi Công văn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã TTB xác nhận tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 dù Ủy ban xã TTB cung cấp là không xác định được chị T và anh T1 có mâu thuẫn không vì chị T và anh T1 không có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã yêu cầu hòa giải động viên hai đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T.

Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Ý kiến anh T1 do không thống nhất ly hôn nên đối với các con không có yêu cầu. Nếu Tòa án cho anh T1 và chị T ly hôn thì anh T1 đồng ý giao 02 con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh T1 không tự nguyện cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Kiều Tr và cháu Nhựt T2 từ khi chị T và anh T1 sống ly thân đến nay thì sống chung với chị T và hai cháu Kiều Tr và cháu Nhựt T2 có nguyện vọng sống chung với chị T. Do đó, Hội đồng xem xét chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhựt T2, sinh ngày 24-5-2010 của chị T. Chị T không yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T1 cũng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Anh Lê Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Vậy, chị Trần

Thị T phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh Lê Minh T1 không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị T và anh Lê Minh T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Chị Trần Thị T được tiếp tục được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 07-6-2005 và Lê Nhật T2, sinh ngày 24-5-2010. Anh Lê Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Chị Trần Thị T không yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T1 cũng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Chị Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0002161 ngày 03-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; chị Trần Thị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Lê Minh T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25-4-2019). Bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND xã TH, thị xã HN;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Thị Mỹ Hương

